

1. Đây (这) là sách (书) của tôi.
2. Kia (那) là bạn (朋友) của cô ấy.
3. Anh ấy là giáo viên của chúng tôi (我们) .
4. Đây có phải là mèo (猫) của bạn không?
5. Tôi thích (喜欢) trà (茶) của Trung Quốc.
6. Đó là mẹ của anh ấy.
7. Đây là bác sĩ (医生) của chúng tôi.
8. Kia có phải là trường (学校) của bạn không?
9. Tôi quen (认识) bạn của anh ấy.
10. Đây là quần áo (衣服) của tôi.